

**Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý III năm 2022



Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	3 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	7 - 9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	12 - 20

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
 Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		5.695.414.889.520	5.200.103.928.530
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		83.200.719.845	30.488.645.615
1. Tiền	111	4	83.200.719.845	20.488.645.615
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	10.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	4.179.657.842.871	3.686.827.530.455
1. Chứng khoán kinh doanh	121		299.483.532.402	296.347.039.632
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(19.381.932.063)	(868.097.144)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		3.899.556.242.532	3.391.348.587.967
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		275.661.474.148	417.629.059.064
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		153.439.886.218	326.846.317.562
1.1. Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	131.1	6	153.439.886.218	326.846.317.562
1.2. Phải thu khác của khách hàng	131.2		-	-
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		11.624.947.759	1.536.269.376
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		205.032.134	-
5. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	149.057.186.457	128.631.726.680
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(38.665.578.420)	(39.385.254.554)
IV. Hàng tồn kho	140		62.525.005	118.442.646
1. Hàng tồn kho	141		62.525.005	118.442.646
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		244.467.735.566	186.453.084.245
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	237.756.864.207	186.226.744.571
1.1. Chi phí hoa hồng chưa phân bổ	151.1		233.641.522.429	183.094.399.253
1.2. Chi phí trả trước ngắn hạn khác	151.2		4.115.341.778	3.132.345.318
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		6.710.871.359	226.339.674
VI. Tài sản tái bảo hiểm	190	18	912.364.592.085	878.587.166.505
1. Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	191		385.266.935.952	405.958.871.580
2. Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	192		527.097.656.133	472.628.294.925
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		894.106.071.428	844.370.152.690
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		27.133.421.963	31.613.172.791
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	216	7	27.133.421.963	31.613.172.791
4.1. Ký quỹ bảo hiểm	216.1		23.865.273.142	28.719.673.852
4.2. Phải thu dài hạn khác	216.2		3.268.148.821	2.893.498.939
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022

Đơn vị: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021
II. Tài sản cố định	220		28.187.459.253	28.402.304.019
1. Tài sản cố định hữu hình	221	8	20.760.043.963	20.552.727.280
Nguyên giá	222		96.675.667.971	93.308.831.213
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(75.915.624.008)	(72.756.103.933)
2. Tài sản cố định vô hình	227	9	7.427.415.290	7.849.576.739
Nguyên giá	228		8.396.361.543	8.404.698.560
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(968.946.253)	(555.121.821)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn			-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5	792.509.977.096	736.285.811.611
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		75.907.370.000	75.907.370.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(46.456.315.462)	(46.460.095.447)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		763.058.922.558	706.838.537.058
V. Tài sản dài hạn khác	260		46.275.213.116	48.068.864.269
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	46.275.213.116	48.068.864.269
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		6.589.520.960.948	6.044.474.081.220

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022

Đơn vị: VNĐ

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		4.125.859.585.158	3.468.983.953.129
I. Nợ ngắn hạn	310		4.123.350.889.309	3.459.312.475.673
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311		469.017.533.624	502.060.155.372
1.1. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	311.1	11	466.470.463.395	486.752.762.263
1.2. Phải trả khác cho người bán	311.2		2.547.070.229	15.307.393.109
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		6.895.444.542	5.421.530.919
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	12	47.177.056.159	26.774.912.543
4. Phải trả người lao động	314		105.455.388.929	140.257.047.252
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	13	113.918.642.141	28.007.512.858
6. Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng ngắn hạn	318.1	14	82.271.164.010	73.330.253.319
7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318.2		10.097.414.152	11.337.367.042
8. Phải trả ngắn hạn khác	319	15	207.918.597.492	11.925.274.186
9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	-
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		68.437.508.805	52.051.884.113
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		97.916.296.069	53.357.307.715
12. Dự phòng nghiệp vụ	329	18	2.914.245.843.386	2.554.789.230.354
12.1. Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.1		1.855.819.619.225	1.644.375.293.045
12.2. Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.2		871.485.000.666	739.705.430.333
12.3. Dự phòng dao động lớn	329.3		186.941.223.495	170.708.506.976
II. Nợ dài hạn	330		2.508.695.849	9.671.477.456
1. Phải trả dài hạn khác	337	15	1.211.006.406	1.087.719.131
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	7.286.068.882
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		1.297.689.443	1.297.689.443

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		2.463.661.375.790	2.575.490.128.091
I. Vốn chủ sở hữu	410	16	2.463.661.375.790	2.575.490.128.091
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.172.768.950.000	1.172.768.950.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.172.768.950.000	1.172.768.950.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		655.565.033.362	655.565.033.362
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		(18.514.377.766)	(8.794.664.173)
6. Quỹ đầu tư phát triển	418		310.334.732.389	213.762.701.660
7. Quỹ dự trữ bắt buộc	419		100.766.163.092	94.662.832.304
8. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
9. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		215.011.076.607	420.447.350.479
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		49.542.251.391	46.415.517.061
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		165.468.825.216	374.031.833.418
10. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		27.729.798.106	27.077.924.459
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		6.589.520.960.948	6.044.474.081.220



Bà Phạm Thị Thanh Liên
Chuyên viên
Ban Kế toán





Bà Nguyễn Thanh Mai
Giám đốc Ban Kế toán

Ông Trần Hoài An
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 28 tháng 10 năm 2022

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý III năm 2022

PHẦN I- BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Đơn vị: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	10	690.769.442.676	481.875.548.431	1.929.049.571.151	1.521.793.050.512
2. Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	11	-	-	-	-
3. Doanh thu hoạt động tài chính	12	81.694.492.045	76.325.288.347	248.008.143.215	262.279.763.533
4. Thu nhập khác	13	22.435.372	247.657.017	258.401.334	453.104.963
5. Tổng chi phí hoạt động kinh	20	(529.668.265.640)	(312.705.416.194)	(1.510.171.022.661)	(1.103.886.362.184)
6. Giá vốn bất động sản đầu tư	21	-	-	-	-
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	(10.377.652.163)	(7.928.499.721)	(33.005.607.734)	(3.880.378.675)
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	(155.816.068.673)	(99.479.954.043)	(394.763.522.737)	(315.224.707.191)
9. Chi phí khác	24	(26.960.946)	(11.067.318)	(64.790.172)	(51.962.527)
10. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=10+11+12+13-20-21-22-23-24)	50	76.597.422.671	138.323.556.519	239.311.172.396	361.482.508.431
11. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	(18.539.264.351)	(29.926.117.684)	(56.208.388.172)	(74.424.533.333)
12. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	-	-	-	-
13. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	58.058.158.320	108.501.965.728	183.102.784.224	287.057.975.098
14. Lợi ích của cổ đông không kiểm	62	1.179.144.078	1.823.190.922	5.785.403.845	4.054.299.925
15. Lợi nhuận sau thuế của Công ty	63	56.879.014.242	106.678.774.806	177.317.380.379	283.003.675.173
16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70			1.512	2.413

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Quý III năm 2022

PHẦN IV- BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG

Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu phí bảo hiểm	01	951.432.631.341	697.233.650.977	2.620.025.428.408	2.116.852.374.988
Trong đó:					
Phí bảo hiểm gốc	01.1	838.994.165.530	631.171.191.203	2.780.643.266.182	2.040.088.796.002
Phí nhận tái bảo hiểm	01.2	29.508.020.630	55.773.244.621	121.018.845.823	108.635.945.872
Tăng (giảm) dự phòng phí bảo	01.3	82.930.445.181	10.289.215.153	(281.636.683.597)	(31.872.366.886)
2. Phí nhượng tái bảo hiểm	02	(313.427.391.952)	(264.468.087.253)	(880.132.796.455)	(757.810.842.965)
Trong đó:					
Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	02.1	(248.158.292.832)	(261.607.423.591)	(920.911.416.557)	(735.051.147.454)
Tăng (giảm) dự phòng phí nhượng tái	02.2	(65.269.099.120)	(2.860.663.662)	40.778.620.102	(22.759.695.511)
3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần	03	638.005.239.389	432.765.563.724	1.739.892.631.953	1.359.041.532.023
4. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	04	52.764.203.287	49.109.984.707	189.156.939.198	162.751.518.489
Trong đó:					
Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	04.1	52.394.547.824	49.227.156.920	148.985.126.186	135.448.535.650
Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo	04.2	369.655.463	(117.172.213)	40.171.813.012	27.302.982.839
5. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	10	690.769.442.676	481.875.548.431	1.929.049.571.151	1.521.793.050.512
6. Chi bồi thường	11	(206.399.543.209)	(212.245.938.450)	(644.742.673.057)	(635.645.201.524)
Tổng chi bồi thường	11.1	(218.161.121.027)	(214.468.613.063)	(658.845.012.564)	(641.209.782.576)
Các khoản giảm trừ (Thu đòi người thứ 3 bồi hoàn, thu hàng đã xử lý bồi thường	11.2	11.761.577.818	2.222.674.613	14.102.339.507	5.564.581.052
7. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	12	34.313.723.532	106.991.147.210	163.408.721.560	234.801.081.748
8. Tăng (giảm) dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhân tái bảo hiểm	13	(81.834.039.857)	94.398.404.233	(181.017.680.901)	(206.058.394.719)
9. Tăng (giảm) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	14	51.257.566.765	(91.119.765.275)	102.189.798.881	176.670.026.758
10. Tổng chi bồi thường bảo hiểm	15	(202.662.292.769)	(101.976.152.282)	(560.161.833.517)	(430.232.487.737)
11. Tăng (giảm) dự phòng dao động lớn	16	(6.050.086.398)	(4.226.470.649)	(19.653.919.121)	(14.110.286.151)
12. Chi phí khác hoạt động kinh	17	(320.955.886.473)	(206.502.793.263)	(930.355.270.023)	(659.543.588.296)

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Quý III năm 2022

Đơn vị: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Trong đó:					
Chi hoa hồng bảo	17.1	(98.579.801.485)	(76.678.321.608)	(264.109.380.449)	(206.807.672.391)
Chi phí khác hoạt động kinh doanh	17.2	(222.376.084.988)	(129.824.471.655)	(666.245.889.574)	(452.735.915.905)
13. Tổng chi phí hoạt động kinh	18	(529.668.265.640)	(312.705.416.194)	(1.510.171.022.661)	(1.103.886.362.184)
14. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh	19	161.101.177.036	169.170.132.237	418.878.548.490	417.906.688.328
15. Doanh thu kinh doanh bất động sản	20	-	-	-	-
16. Giá vốn bất động sản đầu tư	21	-	-	-	-
17. Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư bất	22	-	-	-	-
18. Doanh thu hoạt động tài chính	23	81.694.492.045	76.325.288.347	248.008.143.215	262.279.763.533
19. Chi phí hoạt động tài chính	24	(10.377.652.163)	(7.928.499.721)	(33.005.607.734)	(3.880.378.675)
20. Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính	25	71.316.839.882	68.396.788.626	215.002.535.481	258.399.384.858
21. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	(155.816.068.673)	(99.479.954.043)	(394.763.522.737)	(315.224.707.191)
22. Lợi nhuận thuần từ hoạt động	30	76.601.948.245	138.086.966.820	239.117.561.234	361.081.365.995
23. Thu nhập khác	31	22.435.372	247.657.017	258.401.334	453.104.963
24. Chi phí khác	32	(26.960.946)	(11.067.318)	(64.790.172)	(51.962.527)
25. Lợi nhuận khác	40	(4.525.574)	236.589.699	193.611.162	401.142.436
26. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	76.597.422.671	138.323.556.519	239.311.172.396	361.482.508.431
27. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	(18.539.264.351)	(29.821.590.791)	(56.208.388.172)	(74.424.533.333)
28. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	-	-	-	-
29. Lợi nhuận sau thuế thu nhập	60	58.058.158.320	108.501.965.728	183.102.784.224	287.057.975.098
30. Lợi ích của cổ đông không kiểm	62	1.179.144.078	1.823.190.922	5.785.403.845	4.054.299.925
31. Lợi nhuận sau thuế của Công ty	63	56.879.014.242	106.678.774.806	177.317.380.379	283.003.675.173
32. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70			1.512	2.413

LS

[Signature]



Bà Phạm Thị Thanh Liên
Chuyên viên Ban Kế toán

Bà Nguyễn Thanh Mai
Giám đốc Ban Kế toán

Ông Trần Hoài An
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 27 tháng 10 năm 2022

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Phương pháp gián tiếp)

Quý III năm 2022

Đơn vị: VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế		239.311.172.396	361.482.508.431
	Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định		6.323.277.068	5.060.776.541
03	Các khoản dự phòng		349.610.519.053	406.553.208.858
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(7.218.771.158)	(1.020.798.593)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(201.393.064.482)	(272.582.776.470)
06	Chi phí lãi vay		10.224.093	275.342.203
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		386.643.356.971	499.768.260.970
09	Tăng các khoản phải thu		121.986.049.738	68.125.272.364
10	Giảm/(tăng) hàng tồn kho		25.203.000	3.276.250
11	Tăng các khoản phải trả		236.476.165.110	139.172.483.473
12	Tăng chi phí trả trước		684.839.647	570.775.390
13	(Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh		(3.248.942.772)	75.519.665.208
14	Tiền lãi vay đã trả		(10.123.825)	(275.342.203)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	13	(23.086.914.926)	(67.241.923.991)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	-
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(273.041.387.104)	(367.134.046.155)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		446.428.245.839	348.508.421.307
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(6.287.307.643)	(1.818.683.571)
22	Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	468.912.429
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác/Tiền chi đầu tư vốn vào đơn vị khác		(3.547.880.839.429)	(1.695.400.375.016)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		2.952.298.744.562	1.200.906.272.287
27	Tiền lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		208.106.224.804	273.603.575.063
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(393.763.177.705)	(222.240.298.808)

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Phương pháp gián tiếp)

Quý III năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
32	Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
33	Tiền thu từ đi vay		-	-
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		-	-
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(458.586.860)	(140.688.440.400)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(458.586.860)	(140.688.440.400)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)		52.206.481.274	(14.420.317.902)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		30.488.645.615	98.047.858.360
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi		505.592.956	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	4	83.200.719.845	83.627.540.458

Bà Phạm Thị Thanh Liên
Chuyên viên Ban Kế toán

Bà Nguyễn Thanh Mai
Giám đốc Ban Kế toán



Ông Trần Hoài An
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 27 tháng 10 năm 2022

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý III năm 2022

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam được thành lập vào ngày 1 tháng 10 năm 2010 theo Giấy phép Điều chỉnh số 11/GPĐC7/KDBH ngày 1 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài Chính.

Tổng Công ty được thành lập trên cơ sở thực hiện cổ phần hóa Công ty Bảo hiểm BIDV - là công ty con của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam. Tổng Công ty được thành lập theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 11GP/KDBH ngày 10 tháng 4 năm 2006 do Bộ Tài chính cấp. Ngày 5 tháng 8 năm 2010, Công ty đã thực hiện thành công việc chào bán cổ phần lần đầu ra công chúng. Tại thời điểm chuyển đổi thành công ty cổ phần, tổng số lượng cổ phần phát hành cho Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam chiếm 82.3%. các cổ đông khác chiếm 17.7% vốn điều lệ. Tại ngày 5 tháng 5 năm 2014, Tổng Công ty thực hiện phát hành cổ phần BIC theo chương trình quyền chọn mua cổ phần đối với cán bộ (ESOP) dẫn đến tỷ lệ cổ phần nắm giữ bởi BIDV chiếm 78.38%, các cổ đông khác chiếm 21.62% vốn điều lệ. Trong năm 2015, Tổng Công ty đã thực hiện tăng vốn thông qua việc chào bán cổ phần cho Cổ đông chiến lược (Fairfax Asia Limited) theo quyết định chấp thuận về việc tăng vốn điều lệ số 11836/BTC-QLBH và giấy phép điều chỉnh số 11/GPĐC14/KDBH ngày 25 tháng 12 năm 2015 do Bộ Tài Chính cấp. Tại thời điểm lập báo cáo, tỷ lệ cổ phần nắm giữ bởi BIDV là 51%, cổ đông chiến lược Fairfax Asia Limited là 35%, các cổ đông khác chiếm 14% vốn điều lệ.

Một số thông tin quan trọng của Tổng công ty cổ phần bao gồm:

Tên Công ty:	Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam
Địa chỉ:	Tầng 11, tòa nhà số 263 đường Cầu Giấy, phường Dịch Vọng, quận Cầu Giấy, TP. Hà Nội
Lĩnh vực hoạt động:	Kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ, tái bảo hiểm, giám định tổn thất, hoạt động đầu tư tài chính và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

Tổng Công ty tham gia vào hợp đồng liên doanh với các đối tác tại Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào theo Giấy Chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 146/BKH/ĐTRNN do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 19 tháng 09 năm 2008 để thành lập ra Công ty Liên doanh Bảo hiểm Lào-Việt, trong đó Tổng Công ty sở hữu 51% tổng vốn điều lệ, tương đương 1.530.000 USD, Tổng Công ty kế thừa khoản đầu tư liên doanh này từ Công ty Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam.

Ngày 2 tháng 8 năm 2013 Bộ Kế hoạch và Đầu tư chấp nhận đề nghị tăng vốn đầu tư ra nước ngoài của Tổng Công ty theo Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh số 146/BKHĐT-ĐTRNN-ĐC, từ đó tỷ lệ sở hữu tại Công ty Liên doanh Bảo hiểm Lào-Việt tăng lên 65% tổng vốn điều lệ, tương đương 1.950.000 USD.

Vốn Điều lệ

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

Số vốn điều lệ của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 09 năm 2022 là 1.172.768.950.000 đồng.

Mạng lưới hoạt động

Tổng Công ty có trụ sở chính đặt Tầng 11, tòa nhà số 263 đường Cầu Giấy, phường Dịch Vọng, quận Cầu Giấy, TP. Hà Nội. Vào thời điểm 30 tháng 09 năm 2022, Tổng Công ty có ba mươi (30) công ty thành viên trên cả nước.

Công ty con

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022. Tổng Công ty có 01 công ty con như sau:

STT	Tên công ty	Địa chỉ	Quyết định thành lập số	Lĩnh vực hoạt động chính	Tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty
1	Công ty liên doanh bảo hiểm Lào – Việt (LVI)	Tầng 3 Tháp LVB. 44 Lanxane Avenue. Thủ đô Viên Chăn. Lào	077-08/ĐT ngày 09 tháng 6 năm 2008 do Bộ Kế hoạch Đầu tư của nước CHDCND Lào cấp	Bảo hiểm	65%

Theo quyết định số 132/QĐ-HĐQT ngày 30 tháng 12 năm 2020, Hội đồng Quản trị Tổng Công ty đã phê duyệt việc mua lại 510 cổ phần, tương đương 51% vốn điều lệ của Công ty Bảo hiểm Cambodia - Việt Nam (“CVI”) do Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Cambodia (“BIDC”) nắm giữ. Mệnh giá chuyển nhượng là 3,57 triệu USD, tổng giá trị nhận chuyển nhượng là 4.219.395 USD. Thủ tục chuyển nhượng đang trong quá trình thực hiện.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý III/2022 của Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VNĐ”) phù hợp với Chế độ Kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm ban hành kèm theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài. Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài Chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Bảng cân đối kế toán hợp nhất Quý III, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất Quý III, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất Quý III và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất Quý III được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa cũng không chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Tổng Công ty là Nhật ký sổ cái.

2.3 *Niên độ kế toán*

Niên độ kế toán của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đồng tiền kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý III được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Tổng Công ty là đồng Việt Nam (“VNĐ”).

2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý III bao gồm báo cáo tài chính của công ty mẹ là Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (“Công ty Mẹ”) và công ty con là Công ty Liên doanh Bảo hiểm Lào-Việt (sau đây gọi chung là “Tổng Công ty”) vào ngày 30 tháng 09 năm 2022 và cho giai đoạn hoạt động kết thúc cùng ngày.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ 02 tháng 08 năm 2013, là ngày Công ty Mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty Mẹ thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con. Quyền kiểm soát tồn tại khi Công ty Mẹ có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động kinh doanh của công ty con nhằm thu lợi ích từ hoạt động này.

Các báo cáo tài chính của Công ty Mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa các đơn vị trong Tổng Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty mẹ và được trình bày

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất..

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Các chính sách kế toán của Tổng Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất được áp dụng nhất quán với các chính sách kế toán sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

4. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự trữ bắt buộc	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng				
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2021	1.172.768.950.000	655.565.033.362	141.650.242.709	76.036.986.348	330.915.357.584	14.241.703.026	26.857.812.302	2.418.036.085.331				VND
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	394.965.962.894	-	4.729.386.007	399.695.348.901				
Tăng do vốn góp của cổ đông chiến lược	-	-	-	-	-	-	-	-				
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-				
Giảm khác	-	-	72.112.458.951	18.625.845.956	(302.707.578.907)	-	-	(211.969.274.000)				
- Trích lập quỹ dự trữ bắt buộc từ lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	18.625.845.956	(18.625.845.956)	-	-	-				
- Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	(71.237.000.000)	-	-	(71.237.000.000)				
- Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	72.112.458.951	-	(72.112.458.951)	-	-	(140.732.274.000)				
- Trả cổ tức	-	-	-	-	(140.732.274.000)	-	-	(140.732.274.000)				
- Nộp thuế cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	-				
Chênh lệch tỷ giá chuyển đổi báo cáo	-	-	-	-	(2.726.391.092)	(23.036.367.199)	(4.509.273.850)	(30.272.032.141)				
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	1.172.768.950.000	655.565.033.362	213.762.701.660	94.662.832.304	420.447.350.479	(8.794.664.173)	27.077.924.459	2.575.490.128.091				
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2022	1.172.768.950.000	655.565.033.362	213.762.701.660	94.662.832.304	420.447.350.479	(8.794.664.173)	27.077.924.459	2.575.490.128.091				
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	177.317.380.379	-	5.785.403.845	183.102.784.224				
Tăng do vốn góp của cổ đông chiến lược	-	-	-	-	-	-	-	-				
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-				
Giảm khác	-	-	96.572.030.729	5.701.448.212	(377.945.258.469)	-	-	(275.671.779.528)				
- Trích lập quỹ dự trữ bắt buộc từ lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	5.701.448.212	(5.701.448.212)	-	-	-				
- Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	(98.737.434.268)	-	-	(98.737.434.268)				
- Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	96.572.030.729	-	(96.572.030.729)	-	-	-				
- Trả cổ tức	-	-	-	-	(175.915.342.500)	-	-	(175.915.342.500)				
- Nộp thuế cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	-				
- Chi bồi thường thương mại	-	-	-	401.882.576	(1.019.002.760)	-	-	(1.019.002.760)				
Chênh lệch tỷ giá chuyển đổi báo cáo	-	-	-	-	(4.808.395.782)	(9.719.713.593)	(5.133.530.198)	(19.259.756.997)				
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022	1.172.768.950.000	655.565.033.362	310.334.732.389	100.766.163.092	215.011.076.607	(18.514.377.666)	27.729.798.106	2.463.661.375.790				

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

5. DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
	<i>VNĐ</i>	<i>VNĐ</i>
Sức khỏe và tai nạn con người	1.076.469.586.496	612.063.657.091
Tài sản và thiệt hại	282.774.343.572	245.035.399.235
Hàng hoá vận chuyển	141.561.666.083	119.374.456.114
Xe cơ giới	613.062.670.097	535.954.413.440
Cháy nổ	482.555.548.090	338.401.998.632
Trách nhiệm	12.256.000.666	24.297.165.297
Thiệt hại kinh doanh	9.610.150.830	18.387.188.065
Hàng không	65.281.683.275	65.829.047.170
Thân tàu và TNDS chủ tàu	94.571.303.950	77.225.101.116
Rủi ro tài chính và tín dụng	-	6.931.483
Nông nghiệp	2.070.425.220	2.857.012.314
Bảo lãnh	429.887.905	656.426.045
Tổng cộng	2.780.643.266.182	2.040.088.796.002

6. PHÍ NHẬN TÁI BẢO HIỂM

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
	<i>VNĐ</i>	<i>VNĐ</i>
Sức khỏe và tai nạn con người	10.898.952.443	20.276.711.773
Tài sản và thiệt hại	45.095.855.085	51.013.964.934
Hàng hoá vận chuyển	1.547.479.188	181.021.452
Xe cơ giới	(3.499.267.525)	15.614.764.315
Cháy nổ	59.979.429.178	15.437.333.052
Trách nhiệm	696.896.246	638.488.401
Thiệt hại kinh doanh	4.333.567.575	2.705.828.701
Hàng không	908.594.919	1.374.274.941
Thân tàu và TNDS chủ tàu	777.034.953	782.368.865
Nông nghiệp	280.303.761	611.189.438
Tổng cộng	121.018.845.823	108.635.945.872

7. PHÍ NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
	<i>VNĐ</i>	<i>VNĐ</i>
Sức khỏe và tai nạn con người	9.769.362.227	21.687.345.081
Tài sản và thiệt hại	246.399.071.846	252.662.155.828
Hàng hoá vận chuyển	77.627.254.037	57.261.188.813
Xe cơ giới	57.110.215	23.101.952.132
Cháy nổ	434.845.996.773	230.931.974.526
Trách nhiệm	8.618.184.469	19.917.203.262
Thiệt hại kinh doanh	12.831.793.704	18.992.844.085
Hàng không	64.761.784.665	63.377.760.018
Thân tàu và TNDS chủ tàu	64.889.564.730	44.223.705.740
Nông nghiệp	1.111.293.891	2.895.017.968
Tổng cộng	920.911.416.557	735.051.147.453

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

12. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
	<i>VNĐ</i>	<i>VNĐ</i>
Lãi tiền vay	34.113.502	-
Chi phí hoạt động đầu tư chứng khoán	133.774.905	275.364.395
Lỗ từ hoạt động đầu tư chứng khoán	281.884.000	439.867.558
Lỗ chênh lệch tỷ giá	13.960.046.110	4.597.059.939
Trích/(hoàn nhập) dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	18.511.769.168	(1.707.774.204)
Chi phí tài chính khác	84.020.049	275.860.987
Tổng cộng	33.005.607.734	3.880.378.675

13. THU NHẬP KHÁC

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
	<i>VNĐ</i>	<i>VNĐ</i>
Thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ	11.888.182	5.968.073
Các khoản thu nhập khác	246.513.152	447.136.890
Cộng	258.401.334	453.104.963

14. CHI PHÍ KHÁC

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
	<i>VNĐ</i>	<i>VNĐ</i>
Chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	8.358.170
Các khoản bị phạt	24.685.831	14.138.634
Các khoản chi phí khác	40.104.341	29.465.723
Cộng	64.790.172	51.962.527

15. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
	<i>VNĐ</i>	<i>VNĐ</i>
Chi phí nhân viên	228.758.857.190	191.691.839.877
Chi phí vật liệu	9.457.261.262	6.795.380.788
Chi phí đồ dùng văn phòng	2.936.306.767	2.095.199.127
Chi phí khấu hao TSCĐ	6.323.277.068	5.060.776.541
Thuế. phí và lệ phí	12.239.807.744	11.796.334.631
Chi phí dịch vụ mua ngoài	128.498.827.397	90.053.931.189
Trích/(hoàn nhập) chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	(2.179.265.410)	1.550.332.632
Chi phí bằng tiền khác	8.728.450.719	6.180.912.406
Tổng cộng	394.763.522.737	315.224.707.191

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

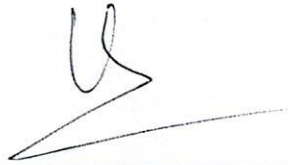
16. CÁC CAM KẾT VÀ NỢ TIỀM TÀNG

Thuế nhà thầu

Tổng Công ty đã tính toán và giữ lại phần thuế nhà thầu của các nhà tái cư trú tại quốc gia không có hiệp định tránh đánh thuế hai lần với Việt Nam hoặc cư trú tại quốc gia có hiệp định tránh đánh thuế hai lần với Việt Nam. đã gửi hồ sơ hợp lệ liên quan cho cơ quan thuế và đang chờ cơ quan thuế xem xét.

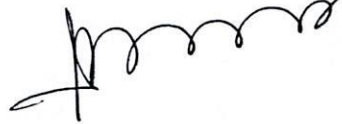
17. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Sau thời điểm lập báo cáo hợp nhất Quý III năm 2022 không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong báo cáo tài chính cũng như ảnh hưởng đến tình hình hoạt động của Tổng Công ty



Bà Phạm Thị Thanh Liên
Chuyên viên Ban Kế toán

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 28 tháng 10 năm 2022



Bà Nguyễn Thanh Mai
Giám đốc
Ban Kế toán



Ông Trần Hoài An
Tổng Giám đốc

